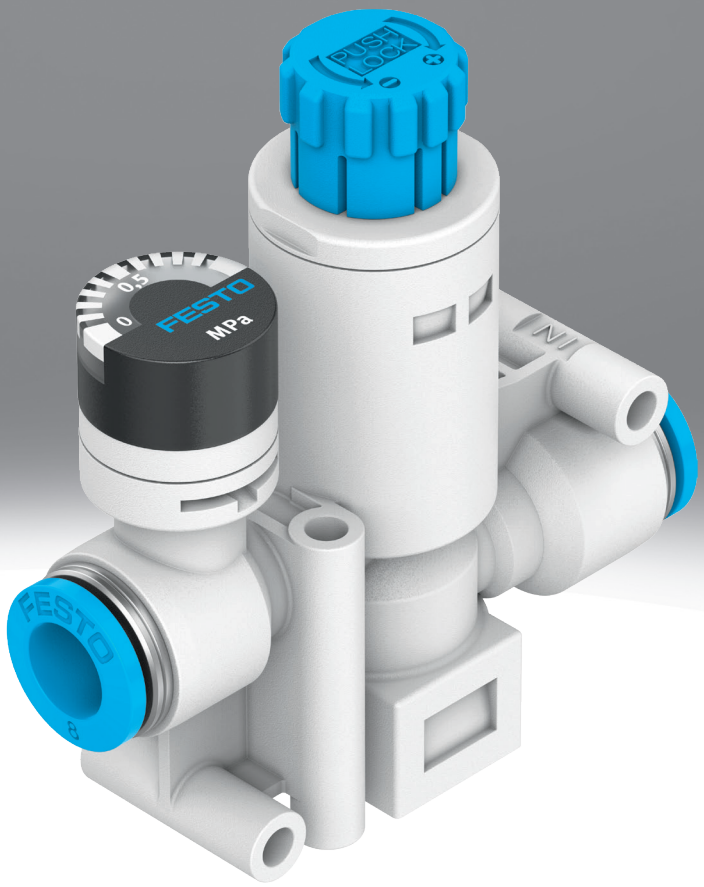
Bộ điều áp VRPA



Đặc trưng

Tổng quan

- Điều chỉnh áp suất hoạt động bất kể áp suất đầu vào dao động
- Với hệ thống thông gió thứ cấp và với đặc tính dòng ngược chiều
- Van điều chỉnh piston với nguồn cung cấp áp suất liên tục
- Hiệu quả năng lượng cao hơn thông qua điều chỉnh áp suất cụ thể theo chuyển động
- điều khiển trực tiếp
- Có hoặc không có đồng hồ áp suất
- Các cổng nối: Đầu nối đẩy vào ở cả hai đầu, đầu nối ren / đầu nối đẩy

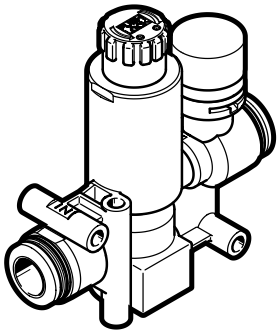
Biểu đồ

liên kết vrpa

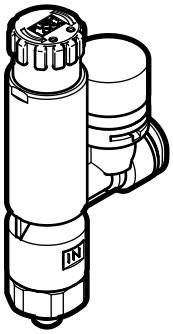
Các sơ đồ hiển thị trong tài liệu này cũng có sẵn trực tuyến. Ở đó nó có thể hiển thị các giá trị chính xác.

Thiết kế

[C] Nội tuyến



[L] Hình chữ L



Mã mẫu

001	Dòng	
VRPA	Bộ điều chỉnh áp suất	

002	Thiết kế	
C	Nội tuyến	
L	Hình chữ L	

003	Bộ hiển thị áp suất	
	Không có áp kế	
M	Với áp kế	

004	Cổng nối khí nén 1	
M5	M5	
Q4	Đầu nối khí nén 4 mm	
Q6	Đầu nối dạng cắm 6 mm	
Q8	Đầu nối dạng cắm 8 mm	
R14	R1/4	
R18	R1/8	

005	Cổng nối khí nén 2	
E	Kích thước tương tự như cổng nối 1	
Q4	Đầu nối 4 mm	
Q6	Đầu nối 6 mm	
Q8	Đầu nối khí nhanh 8 mm	

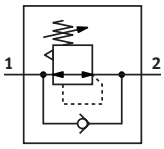
Bảng dữ liệu

Dữ liệu kỹ thuật chung

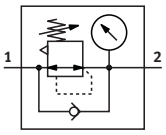
Cổng nối khí nén 1	M5	R1/8	R1/4	QS-4	QS-6	QS-8
Cổng nối khí nén 2	QS-4, QS-6	QS-4, QS-6, QS-8	QS-6, QS-8	QS-4	QS-6	QS-8
chức năng điều khiển	Áp suất đầu ra không đổi, với hệ thống thông gió thứ cấp, Với chức năng dòng trả về					
Phạm vi điều chỉnh áp suất	0,1 ... 0,8 MPA					
Phạm vi điều chỉnh áp suất	1 ... 8 bar					
Phạm vi điều chỉnh áp suất	14,5 ... 116 psi					
Kiểu vận hành	thủ công					
Vị trí lắp đặt	bất kì					
Phần tử điều chỉnh	Núm xoay có chốt					
Bộ hiển thị áp suất[1)]	với áp kế					
Kiểu gắn	vặn được			với lỗ xuyên		
Loại đệm kín trên ngõng vặn vít	Vòng phớt	Lớp bọc		–		
xoay	360 độ/không được phép xoay liên tục			–		
Mô-men xoắn thắt chặt danh nghĩa	0,8 N m	–				
Khả năng chịu được mômen siết danh nghĩa	± 20%	–				

1) đối với VRPA-CM-... và VRPA-LM-...

Chức năng - không có đồng hồ áp suất



Chức năng – với đồng hồ áp suất



Các điều kiện vận hành và môi trường

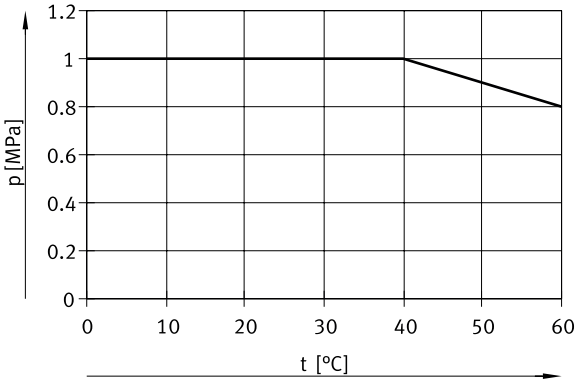
Môi chất vận hành	Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]
Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển	Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)
Độ trễ áp suất tối đa	0,05 MPA
Độ trễ áp suất tối đa	0,5 bar
Độ trễ áp suất tối đa	7,25 psi
Nhiệt độ môi trường xung quanh	0 ... 60°C

Vật liệu

Vật liệu vỏ	PBT
Vật liệu ngõng vặn vít	Đồng thau mạ niken
Vật liệu vòng bít ren	PTFE
Vật liệu các vòng đệm kín tĩnh	NBR
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS
Tuân thủ LABS	VDMA24364-B2-L
Độ phù hợp sử dụng trong phòng sạch, được đo theo tiêu chuẩn ISO 14644-14	Loại 4 theo ISO 14644-1

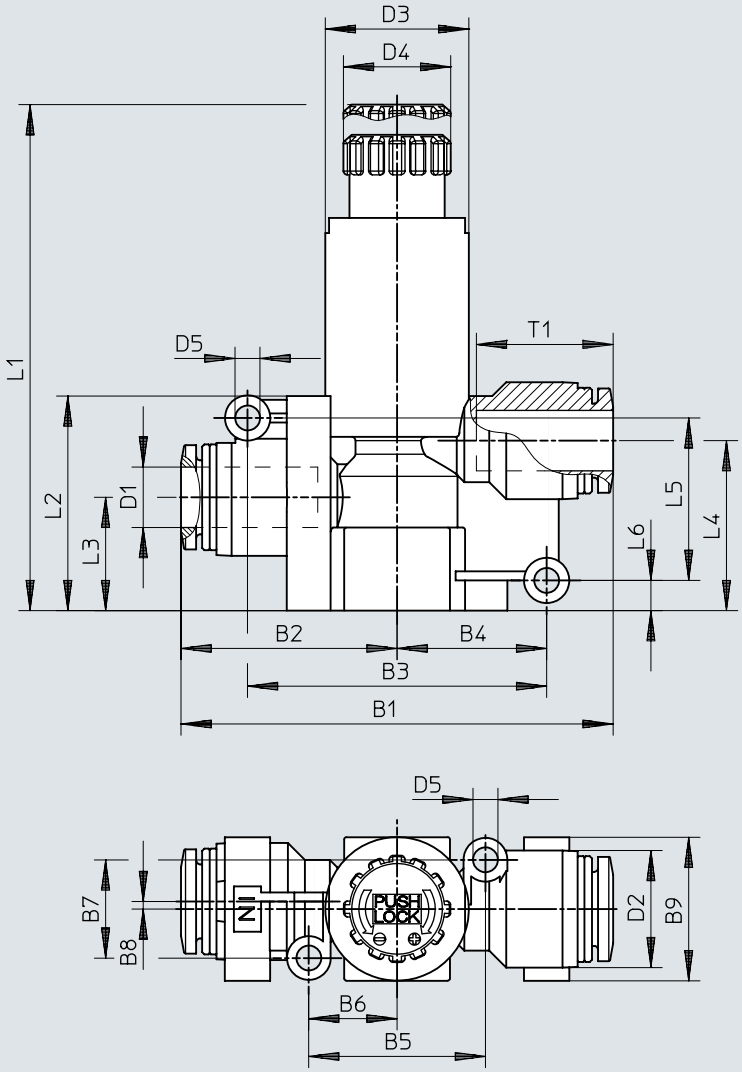
Bảng dữ liệu

Áp suất vận hành p tùy thuộc vào nhiệt độ t



Kích thước

Kích thước – Nội tuyến, VRPA-C, không có đồng hồ áp suất Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



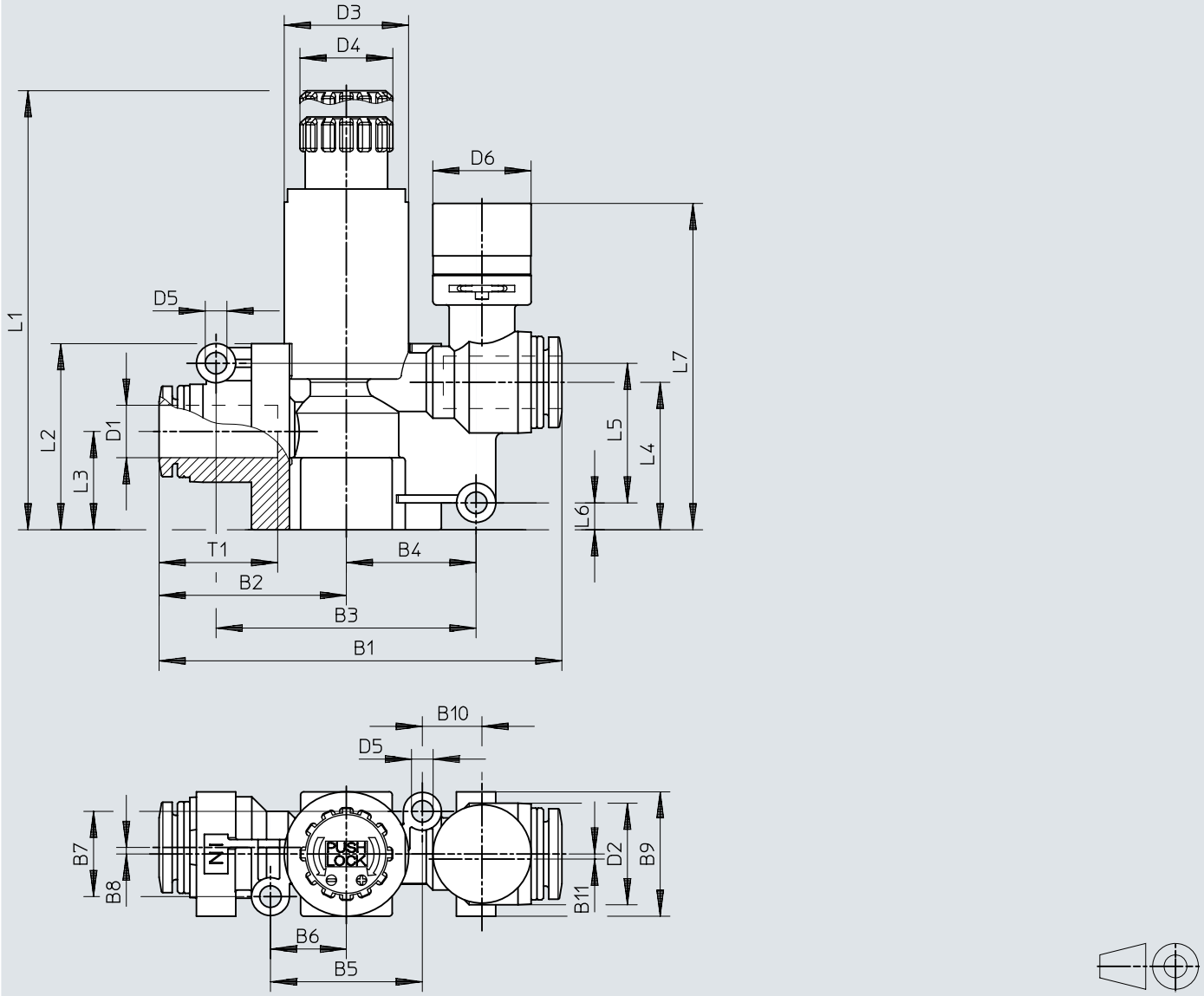
	B1	B2	B3	B4	B5	B6	B7	B8	B9	D1 ø	D2 ø
VRPA-C-Q4-E	44,4	22,2	30	15	20,6	10,3	9	1	15	4	11,5
VRPA-C-Q6-E	44,6	22,3	30	15	20,6	10,3	9	1	15	6	11,5
VRPA-C-Q8-E	57,2	28,6	39,6	19,8	23,4	11,7	13	1	19	8	15,5

	D3 ø	D4 ø	D5 ø	L1		L2	L3	L4	L5	L6	T1
				1)	2)						
VRPA-C-Q4-E	15	14,2	3,3	61,6	58,9	24,5	13	18,8	17	4,2	11,6
VRPA-C-Q6-E	15	14,2	3,3	61,6	58,9	24,5	13	18,8	17	4,2	11,9
VRPA-C-Q8-E	19	14,2	3,3	65,7	63	28,4	15	22,5	21,5	4	18,1

1) mở khóa
2) bị khóa

Kích thước

Kích thước – Nội tuyến, VRPA-CM, có đồng hồ áp suất Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



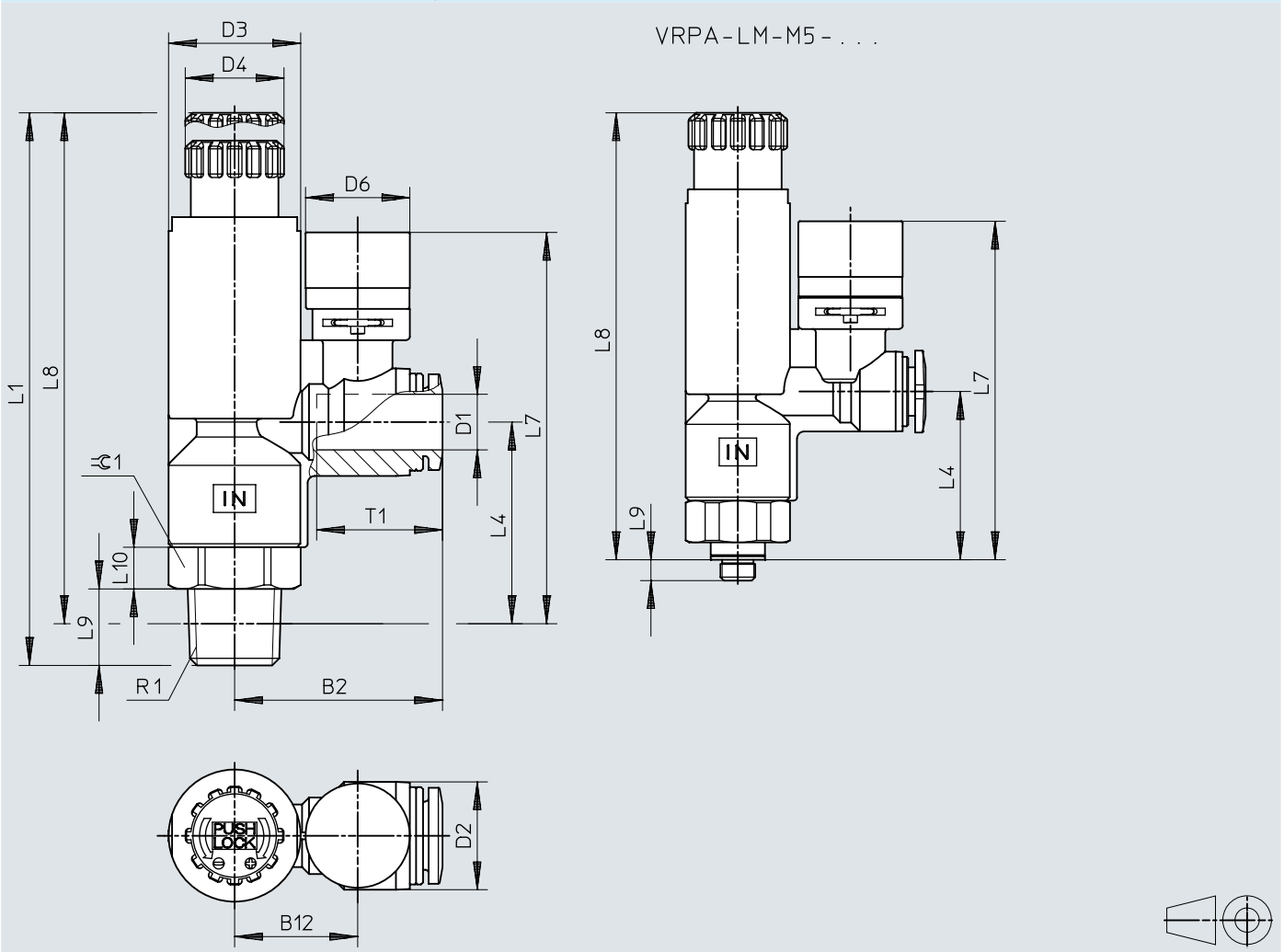
	B1	B2	B3	B4	B5	B6	B7	B8	B9	B10	B11	D1 ø	D2 ø
VRPA-CM-Q4-E	53,4	22,2	30	15	20,2	10,1	9	1	15	10,2	1	4	11,5
VRPA-CM-Q6-E	53,6	22,3	30	15	20,2	10,1	9	1	15	10,2	1	6	11,5
VRPA-CM-Q8-E	61,5	28,6	39,7	19,9	23,2	11,6	13	1	19	9,1	0	8	15,5

	D3 ø	D4 ø	D5 ø	D6 ø	L1		L2	L3	L4	L5	L6	L7	T1
					1)	2)							
VRPA-CM-Q4-E	15	14,2	3,3	15	61,6	58,9	24,5	13	18,8	17	4,2	43,3	11,6
VRPA-CM-Q6-E	15	14,2	3,3	15	61,6	58,9	24,5	13	18,8	17	4,2	43,3	11,9
VRPA-CM-Q8-E	19	14,2	3,3	15	65,7	63	28,4	15	22,5	21,3	4,1	49,8	18,1

1) mở khóa
2) bị khóa

Kích thước

Kích thước – Hình chữ L, VRPA-LM, có đồng hồ áp suất Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



	B2	B12	D1 ø	D2 ø	D3 ø	D4 ø	D6 ø
VRPA-LM-M5-Q4	26,9	16,2	4	11,5	15	14,2	15
VRPA-LM-M5-Q6	27	16,2	6	11,5	15	14,2	15
VRPA-LM-R18-Q4	26,9	16,2	4	11,5	15	14,2	15
VRPA-LM-R18-Q6	27	16,2	6	11,5	15	14,2	15
VRPA-LM-R18-Q8	28,4	16,2	8	15,5	15	14,2	15
VRPA-LM-R14-Q6	30	17,7	6	15,5	19	14,2	15
VRPA-LM-R14-Q8	29,9	17,7	8	15,5	19	14,2	15

	L1		L4	L7	L8		L9	L10	R1	T1	⌀ 1
	1)	2)			1)	2)					
VRPA-LM-M5-Q4	70	67,3	24,2	48,7	66,8	64,3	3	6	M5x0,8	11,6	14
VRPA-LM-M5-Q6	70	67,3	24,2	48,7	66,8	64,3	3	6	M5x0,8	11,9	14
VRPA-LM-R18-Q4	71,5	68,8	24,7	49,2	67,3	64,8	8	5	R1/8	11,6	14
VRPA-LM-R18-Q6	71,5	68,8	24,7	49,2	67,3	64,8	8	5	R1/8	11,9	14
VRPA-LM-R18-Q8	71,5	68,8	24,7	52	67,3	64,8	8	5	R1/8	18,1	14
VRPA-LM-R14-Q6	78,2	75,5	29	56,3	72	69,5	11	6	R1/4	17	17
VRPA-LM-R14-Q8	78,2	75,5	29	56,3	72	69,5	11	6	R1/4	18,1	17

1) mở khóa
2) bị khóa

Thông tin đặt hàng

Thông tin đặt hàng – Nội tuyến không có đồng hồ áp suất



Cổng nối khí nén 1	Cổng nối khí nén 2	Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
QS-4	QS-4	80 l/ph	19 g	**8086000**	**VRPA-C-Q4-E**
QS-6	QS-6	90 l/ph	20 g	**8086001**	**VRPA-C-Q6-E**
QS-8	QS-8	130 l/ph	33 g	**8086002**	**VRPA-C-Q8-E**

Thông tin đặt hàng – Nội tuyến có đồng hồ áp suất



Cổng nối khí nén 1	Cổng nối khí nén 2	Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
QS-4	QS-4	80 l/ph	23 g	**8086003**	**VRPA-CM-Q4-E**
QS-6	QS-6	90 l/ph		**8086004**	**VRPA-CM-Q6-E**
QS-8	QS-8	125 l/ph	36 g	**8086005**	**VRPA-CM-Q8-E**

Thông tin đặt hàng – Hình chữ L có đồng hồ áp suất



Cổng nối khí nén 1	Cổng nối khí nén 2	Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
M5	QS-4	80 l/ph	29 g	**8086007**	**VRPA-LM-M5-Q4**
	QS-6	90 l/ph		**8086008**	**VRPA-LM-M5-Q6**
R1/8	QS-4			**8086009**	**VRPA-LM-R18-Q4**
	QS-6	100 l/ph		**8086010**	**VRPA-LM-R18-Q6**
	QS-8	110 l/ph	31 g	**8086011**	**VRPA-LM-R18-Q8**
R1/4	QS-6	115 l/ph	49 g	**8086012**	**VRPA-LM-R14-Q6**
	QS-8	130 l/ph		**8086013**	**VRPA-LM-R14-Q8**